

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN ĐỒ SƠN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2020/HNGĐ-ST

Ngày 09-9-2020

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN ĐỒ SƠN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tùng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Thế Sự

Bà Đỗ Thị Viện

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tươi - Thư ký Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Bùi Việt Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 71/2020/TLST-HNGĐ ngày 10-6-2020 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 13-8-2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 23/2020/QĐST-HNGĐ ngày 31-8-2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phạm Đình H (tên khác Phạm Văn Q), sinh năm 1957; nơi cư trú: Số 42A, đường P, tổ dân phố 8, phường N, quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Bà Phạm Thị C, sinh năm 1956; nơi cư trú: Số 42A, đường P, tổ dân phố 8, phường N, quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ghi ngày 03-6-2020, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Phạm Đình H (tên khác Phạm Văn Q) trình bày:

Ông và bà Phạm Thị C, xây dựng hạnh phúc trên cơ sở tự nguyện, tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn vào khoảng tháng 7 năm 1977 tại Ủy ban nhân dân thị xã Đồ Sơn (nay là quận Đồ Sơn), thành phố Hải Phòng nhưng giấy chứng nhận đăng ký kết hôn đã mất. Sau khi kết hôn, ông và bà C chung sống cùng nhau tại phường Ngọc Xuyên, quận Đồ Sơn. Vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc

đến khoảng đầu năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, khác nhau về quan điểm sống nên không thể hòa hợp. Từ đầu năm 2017 đến nay, ông và bà C đã sống ly thân, mỗi người một nơi, không còn liên quan về tình cảm và kinh tế. Nay, xác định tình cảm không còn nên ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà C.

Về con chung: Ông và bà C có 02 con chung là Phạm Thái N, sinh ngày 12-3-1977 và Phạm Thái N, sinh ngày 24-7-1985. Anh N và chị N đều đã đủ 18 tuổi nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là bà Phạm Thị C trình bày:

Bà thống nhất về điều kiện, hoàn cảnh kết hôn đúng như ông H (tên khác Quyển) đã trình bày. Bà và ông H có đăng ký kết hôn nhưng giấy chứng nhận đăng ký kết hôn đã mất. Quá trình chung sống bà và ông H có nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân, bà C trình bày là do ông H có quan hệ với người phụ nữ khác dẫn đến việc vợ chồng sống ly thân và không còn tin tưởng nhau như trước. Vợ chồng đã không còn quan tâm đến nhau, không còn quan hệ về tình cảm và kinh tế. Nay, ông H làm đơn khởi kiện về việc ly hôn, bà cũng không muốn ly hôn với ông H vì muốn giữ cho gia đình êm ấm nhưng ông H cương quyết ly hôn thì bà để tùy ông H quyết định.

Về con chung: Bà và ông H có 02 con chung là Phạm Thái N, sinh ngày 12-3-1977 và Phạm Thái N, sinh ngày 24-7-1985. Anh N và chị N đều đã đủ 18 tuổi nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Đồ Sơn tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo đúng quy định pháp luật. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án đã thụ lý đúng thẩm quyền và xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là về việc ly hôn.

Mặc dù ông H và bà C không đăng ký kết hôn nhưng tại mục 1, điểm d mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03-01-2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09-6-2000 của Quốc hội “về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình”, việc ông H, bà C tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ trước năm 1987 thì hôn nhân của ông bà là hợp pháp và khi giải quyết vụ án ly hôn theo thủ tục chung.

Về hôn nhân, mâu thuẫn giữa ông H và bà C đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ theo khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H được ly hôn bà C; về con chung, anh N, chị N đều đã đủ 18 tuổi và tài sản chung ông H, bà C không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

Ông H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, ông H là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm theo điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Ông Phạm Đình H (tên khác Phạm Văn Q) nộp đơn khởi kiện về việc ly hôn với bà Phạm Thị C tại Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn. Bị đơn là bà C cư trú tại phường Ngọc Xuyên, quận Đồ Sơn. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là về việc ly hôn và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

[2] Về việc vắng mặt đương sự: Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt; nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt nhưng đã vắng mặt tại phiên tòa ngày 31-8-2020, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ. Do đó, căn cứ vào khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông H, bà C.

- Về hôn nhân:

[3] Ông H và bà C trình bày kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị xã Đồ Sơn, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng vào năm 1977 nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ thể hiện việc có đăng ký kết hôn. Ủy ban nhân dân phường Ngọc Xuyên nơi ông bà cư trú và Ủy ban nhân dân quận Đồ Sơn xác nhận từ năm 1981 đến nay, không tìm thấy thông tin ông H và bà C đăng ký kết hôn. Mặc dù ông H và bà C không đăng ký kết hôn nhưng theo hướng dẫn tại mục 1, điểm d mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03-01-2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09-6-2000 của Quốc hội “về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình”, việc ông H, bà C tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ

trước năm 1987 thì hôn nhân của ông bà là hợp pháp và khi giải quyết vụ án ly hôn cho ông H, bà C thì áp dụng quy định về ly hôn của Luật Hôn nhân và gia đình để giải quyết theo thủ tục chung.

[4] Ông H và bà C trình bày phù hợp với các tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được đã làm rõ: Sau khi kết hôn ông H và bà C về chung sống tại phường Ngọc Xuyên, quận Đồ Sơn. Vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến khoảng năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông bà không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống và không tin tưởng nhau về tình cảm. Bà C cho rằng ông H có người phụ nữ khác bên ngoài nên không về nhà chung sống với bà dẫn đến cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, thường xuyên mâu thuẫn. Hiện nay, ông bà đang sống ly thân và không còn quan tâm gì đến nhau về tình cảm và kinh tế. Ông H và bà C thừa nhận quan hệ hôn nhân của ông bà trên thực tế đã không còn tồn tại nên khi ông H cương quyết ly hôn, bà C cũng đề nghị ông quyết định.

[5] Xét thấy, ông H và bà C đã không còn yêu thương, tôn trọng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau; không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc gia đình; không chung sống với nhau; không tôn trọng và giữ gìn danh dự cho nhau; vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng được quy định tại Điều 19 và Điều 21 của Luật Hôn nhân và gia đình. Như vậy, mâu thuẫn giữa ông H và bà C đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông H.

[6] *Về con chung*: Ông H và bà C có 02 con chung là Phạm Thái N, sinh ngày 12-3-1977 và Phạm Thái N, sinh ngày 24-7-1985. Anh N và chị N đều đã đủ 18 tuổi, ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] *Về tài sản chung*: Ông H và bà C không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] *Về án phí*: Ông H là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, ông H là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm theo điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[9] *Về quyền kháng cáo*: Ông H và bà C có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a, mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH ngày 09-6-2000 của Quốc Hội; Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03-01-2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Ông Phạm Đình H (tên khác Phạm Văn Q) được ly hôn bà Phạm Thị C.

2. Về án phí: Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông H (tên khác Quyến). Trả lại cho ông H số tiền 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007101 ngày 10-6-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

4. Về quyền kháng cáo: Ông H (tên khác Quyến) và bà C có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND TP Hải Phòng;
- VKSND quận Đồ Sơn;
- Chi cục THADS quận Đồ Sơn;
- UBND quận Đồ Sơn;
- Dương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Tùng

5] Xét thấy, ông H và bà C đã không còn yêu thương, tôn trọng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau; không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc gia đình; không chung sống với nhau; không tôn trọng và giữ gìn danh dự cho nhau; vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng được quy định tại Điều 19 và Điều 21 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014. Như vậy, mâu thuẫn giữa ông H và bà C đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên theo hướng dẫn điểm a, mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH ngày 09-6-2000 của Quốc Hội về thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và khoản 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03-01-2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09-6-2000 của Quốc hội “về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình” thì giải quyết vụ án ly hôn cho ông H, bà C thì áp dụng quy định về ly hôn của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Vậy, căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông H.

